

thiết thực giải quyết một phần những khó khăn về đời sống dần dần cải thiện sinh hoạt, nhất là đối với anh chị em làm ăn ở nông thôn, đồng thời tạo thêm điều kiện thuận lợi cho thương binh, du kích bị thương ở trại thương binh tự túc, đem khả năng lao động sáng tạo của mình, đẩy mạnh sản xuất, phục vụ Tổ quốc, để anh chị em thương binh, dân quân, du kích, thanh niên xung phong bị thương càng thêm phấn khởi, phát huy tự lực cánh sinh, nỗ lực sản xuất, cùng với toàn dân ra sức thi đua, phát triển kinh tế, xây dựng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc làm cơ sở vững chắc đấu tranh cho thống nhất nước nhà.

Hà Nội, ngày 24 tháng 3 năm 1958

Bộ trưởng Bộ Thương binh

Bác sĩ VŨ ĐÌNH TỤNG

**CHỈ THỊ số 85-TB/LS4 ngày 27-6-1958**  
về việc trợ cấp tiền tuất cho gia đình các liệt sĩ là cán bộ Dân, Chính, Đảng thoát ly.

Kính gửi Các Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Thái Mèo, Hồng Quảng, thành phố, các tỉnh, khu vực Vĩnh Linh

Tiếp theo chỉ thị số 789-TB/LS4 ngày 24-9-1957. Nay Bộ ủy quyền cho các Ủy ban Hành chính Khu Tự trị Thái Mèo, Khu Hồng Quảng, các thành phố Hà Nội, Hải Phòng, các tỉnh và khu vực Vĩnh Linh xét cấp tiền tuất cho gia đình các liệt sĩ là cán bộ Dân, Chính, Đảng thoát ly, theo thể thức như sau:

**I. — THỦ TỤC XÉT CẤP**

1) Sau khi liệt sĩ đã được cấp bằng Tổ quốc ghi công, gia đình còn những thân nhân chủ yếu đủ tiêu chuẩn được cấp giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ, Ủy ban Hành chính hay Ty Thương binh được ủy quyền xét cấp tiền tuất căn cứ vào hồ sơ, thẩm tra và xác nhận là gia đình chưa được lĩnh một khoản trợ cấp nào coi như tiền tuất, thì xét tính tiền tuất và làm quyết định trợ cấp gia đình.

2) Việc thẩm tra để tránh cấp trùng cần làm rất thận trọng một mặt tra cứu trên các sổ sách đã chuẩn cấp từ trước, (sổ tra cứu) một mặt phải hỏi lại cơ quan cũ, địa phương, nguyên quán hay trú quán trước (mẫu giấy hỏi đình theo), vì có nhiều trường hợp gia đình đã được trợ cấp theo điều 88 sắc lệnh 76-SL thì hành đối với cán bộ tư

trần, hoặc nghị định 111-NĐ/LB ngày 11-11-1955 trợ cấp tai nạn lao động, cũng coi như tiền tuất, mà sổ tra cứu hiện nay không ghi.

3) Đối với những trường hợp hy sinh « đương nhiên là liệt sĩ » như hy sinh vì chiến đấu với địch, đấu tranh với địch bị địch giết bị địch bắt tra tấn, kiên quyết không khai báo rồi bị giết, dũng cảm vượt khó khăn nguy hiểm kiên quyết làm nhiệm vụ khi phục vụ tiền tuyến mà bị hy sinh. Nếu có tài liệu đầy đủ rõ ràng và xét thấy gia đình đủ tiêu chuẩn được cấp tiền tuất, thì có thể xét cấp tiền tuất trước khi cấp bằng Tổ quốc ghi công và giấy chứng nhận gia đình liệt sĩ.

4) Quyết định trợ cấp tiền tuất cho gia đình các liệt sĩ là cán bộ Dân, Chính, Đảng thoát ly làm riêng theo mẫu đính sau. Nhưng địa phương đã được mình xét duyệt theo như công văn số 326-TB/LS4 ngày 22-4-1958 thì chỉ cần gửi Bộ một bản quyết định để báo cáo, các địa phương khác phải gửi Bộ hai bản quyết định để Bộ xét duyệt và trả lại một bản rồi mới phát theo như đã bỏ khuyết.

**II. — THẺ THỨC TÍNH TIỀN TUẤT**

Tiền tuất cấp cho gia đình các liệt sĩ là cán bộ Dân, Chính, Đảng thoát ly, theo tinh thần nghị định 1.060-TTg ngày 27-9-1956 và thông tư 58-TB/LS4 ngày 10-10-1956, định từ 3 đến 12 tháng lương tùy theo thâm niên, chức vụ, theo chế độ lương ban hành ở nghị định 650-TTg ngày 30-12-1955.

Đề đơn giản cho việc xét cấp, khắc phục những khó khăn vì phần lớn liệt sĩ sinh thời chưa có sự sắp xếp ngạch bậc và không hưởng theo chế độ lương nói trên, tiêu chuẩn tiền tuất cụ thể ấn định như sau:

A. — Nếu liệt sĩ khi sinh thời giữ một chức vụ nhất định có ghi trong các thang lương ban hành năm 1955, hoặc một chức vụ tương đương, hoặc đã được sắp xếp và hưởng theo một bậc lương nhất định trong các thang lương đó, thì tiền tuất tính theo lương chính bản thân mà cấp từ 3 đến 12 tháng lương tùy theo thâm niên. Ví dụ:

1) Một liệt sĩ là Chủ tịch huyện thoát ly công tác tháng 6-1946, hy sinh tháng 6-1951, lương chính bản thân theo bậc 11/17 là 40.300đ, thâm niên 5 năm, tiền tuất cấp là:  $40.300 \times 5 = 201.500$  đồng.

2) Một liệt sĩ là tỉnh ủy viên thoát ly công tác tháng 8-1945 hy sinh tháng 10-1952, lương chính bản thân theo bậc 10/17 là 44.200 thâm niên 7 năm, tiền tuất cấp  $44.200 \times 7 = 309.400$  đồng.

3) Một liệt sĩ là cán bộ nghiên cứu đã được xếp bậc 12/17, thoát ly công tác tháng 8-1945, hy sinh tháng 8-1956, lương chính bản thân 36.400đ, thâm niên 11 năm, tiền tuất cấp  $36.400 \times 11 = 400.400đ$ .

Nếu liệt sĩ giữ một chức vụ lãnh đạo mà nay không biết thật cụ thể, thì dù chỉ biết là cán bộ lãnh đạo cấp Khu mà không rõ là bí thư khu hay Khu ủy viên, hay biết là cán bộ lãnh đạo tỉnh mà không rõ là bí thư, thường vụ hay Tỉnh ủy viên thì cán bộ lãnh đạo cấp khu tính là bậc 6, lãnh đạo cấp tỉnh tính là 9, lãnh đạo cấp huyện tính là 12 lãnh đạo cơ sở tính là 15.

B. — Nếu liệt sĩ hy sinh trước khi thi hành chế độ lương năm 1955, chức vụ, cương vị công tác không có quy định ở một bậc nhất định trong một thang lương nào, hoặc chỉ có quy định trong một khung ba bốn bậc, thì căn cứ vào chức vụ công tác khi hy sinh mà định trong đương với bậc nào trong thang lương hành chính theo tinh thần sắp xếp sau đây mà tính tiền tuất:

1) Cán bộ, nhân viên, công nhân, nói chung là cán bộ trình độ cơ sở của tất cả các ngành, tương đương từ bậc 17 đến bậc 15 thang lương hành chính, cấp tiền tuất thống nhất theo bậc trung bình là bậc 16/17, mỗi tháng lương là 27.560đ, thí dụ:

Một giao thông viên thoát ly năm 1946, hy sinh năm 1949 thâm niên 3 năm, tiền tuất cấp:  $27.560đ \times 3 = 82.680đ$ .

Một cán bộ phụ nữ huyện trình độ cơ sở thoát ly năm 1945, hy sinh năm 1949, thâm niên 4 năm, tiền tuất cấp:  $27.560đ \times 4 = 110.240đ$ .

Một nhân viên huyện trình độ cơ sở thoát ly năm 1950 hy sinh năm 1953, thâm niên 3 năm, tiền tuất cấp:  $27.560đ \times 3 = 82.680đ$ .

2) Cán bộ cấp huyện của các ngành cấp tiền tuất thống nhất theo bậc 14/17 sau ủy viên huyện một bậc, mỗi tháng lương là 31.200đ.

Thí dụ:

Một Trưởng phòng thông tin huyện thoát ly năm 1948, hy sinh năm 1951, thâm niên 3 năm tiền tuất cấp:  $31.200đ \times 3 = 93.600đ$ .

Một ủy viên chấp hành phụ nữ huyện thoát ly năm 1950, hy sinh năm 1953, thâm niên 3 năm tiền tuất cấp:  $31.200đ \times 3 = 93.600đ$ .

Một Quản đốc công binh xưởng trình độ sơ cấp, thoát ly năm 1945, hy sinh năm 1948, thâm niên 3 năm tiền tuất cấp:  $31.200đ \times 3 = 93.600đ$ .

3) Cán bộ cấp tỉnh của các ngành cấp tiền tuất thống nhất theo bậc 11/17, sau ủy viên hành chính tỉnh một bậc, mỗi tháng lương là: 40.300đ.

Thí dụ:

— Một trưởng ty Giáo dục thoát ly năm 1945, hy sinh năm 1948 thâm niên 3 năm, tiền tuất cấp:  $40.300đ \times 3 = 120.900đ$ .

— Một ủy viên chấp hành Công đoàn tỉnh thoát ly năm 1945, hy sinh năm 1948, thâm niên 3 năm, tiền tuất:  $40.300đ \times 3 = 120.900đ$ .

— Một bác sĩ trình độ cán bộ y tế trung cấp thoát ly năm 1945 hy sinh năm 1948, thâm niên 3 năm, tiền tuất cấp:  $40.300đ \times 3 = 120.900đ$ .

4) Cán bộ cấp khu của các ngành và cán bộ cao cấp chuyên môn kỹ thuật cấp tiền tuất thống nhất theo bậc 8/17 sau ủy viên hành chính khu một bậc, mỗi tháng là 54.600 đồng, thí dụ:

Một Giám đốc Nông lâm khu thoát ly năm 1945 hy sinh năm 1955 thâm niên 10 năm, tiền tuất cấp:  $54.600đ \times 10 = 546.000$  đồng.

Một kỹ sư cao cấp thoát ly năm 1945, hy sinh năm 1955, thâm niên 10 năm, tiền tuất cấp:  $54.600đ \times 10 = 546.000$  đồng.

Một thư ký Công đoàn khu thoát ly năm 1945, hy sinh năm 1955 thâm niên 10 năm, tiền tuất cấp:  $54.600đ \times 10 = 546.000$  đồng.

Việc định bậc để tính tiền tuất rất là phức tạp khó khăn, không thể giải quyết đầy đủ hợp lý được mà phải giải quyết một cách đơn giản tương đối. Ngoài những điều quy định trên đây, nếu gặp những trường hợp chưa có quy định, địa phương sẽ báo cáo đề Bộ có ý kiến giải quyết.

C. — Đối với liệt sĩ hy sinh trước Cách mạng tháng Tám. — Đối với liệt sĩ hy sinh trước Cách mạng tháng Tám, trước đây tạm hoãn chưa xét cấp tiền tuất, nay cũng thi hành theo chỉ thị này và phân biệt xét cấp tiền tuất như sau:

1) Trước Cách mạng tháng Tám ta chưa giành được Chính quyền chỉ có Đảng lãnh đạo và các tổ chức quần chúng cách mạng nên chỉ có liệt sĩ Dân và Đảng.

2) Nếu sinh thời liệt sĩ là cán bộ huyện trở lên (cán bộ sơ cấp) thì coi như cán bộ thoát ly và tùy theo chức vụ thâm niên mà xét cấp tiền tuất theo các tiêu chuẩn quy định ở trên.

3) Nếu sinh thời liệt sĩ là chi ủy, đảng viên hay cán bộ cơ sở hội viên các đoàn thể cách mạng hay là công dân thường thì coi như bán thoát ly và cấp tiền tuất theo tiêu chuẩn thống nhất là 50.000đ.

D. — Tính thâm niên. — Thâm niên của liệt sĩ tính từ ngày thoát ly công tác đến ngày hy sinh. Nếu biết rõ ràng có thời gian đứt quãng quá 6 tháng

www.ThuVienPhapLuat.com  
Tel: 8483848684

thì không tính thời gian đứt quãng đó. Thâm niên dưới 3 năm thì cấp 3 tháng lương. Trên 3 năm thì cấp mỗi năm một tháng lương. Nhưng tháng lẻ chưa đủ 3 tháng thì không tính, từ 3 đến dưới 9 tháng thì cấp thêm nửa tháng lương, từ 9 tháng trở lên coi như 1 năm.

Cơ sở để xác nhận thâm niên của liệt sĩ là giấy báo tử, giấy chứng nhận hoặc giấy tờ xác nhận khác của cơ quan cũ. Nếu không còn cơ quan cũ, không có những giấy tờ nói trên thì phải có giấy khai danh dự có hai người làm chứng tương đối bảo đảm; với lý do chính xác, có Ủy ban Hành chính xã hay khu phố xác nhận.

Hồ sơ không đủ tài liệu chính xác có bảo đảm để xác nhận chức vụ thì cấp theo tiêu chuẩn cán bộ cơ sở, không đủ tài liệu xác nhận thâm niên thì cấp theo mức thấp nhất: 3 tháng lương.

E. — *Trường hợp tai nạn lao động*: Những trường hợp hy sinh vì tai nạn lao động trong thời kỳ kháng chiến nay được xác nhận là liệt sĩ, nếu đã được trợ cấp theo chế độ tai nạn lao động rồi thì không xét cấp tiền tuất nữa, nếu tới nay vẫn chưa được trợ cấp theo chế độ tai nạn lao động mà cơ quan có trách nhiệm giải quyết coi như quá hạn không giải quyết nữa, thì xét cấp tiền tuất theo tiêu chuẩn chung đối với gia đình liệt sĩ như quy định ở trên.

Yêu cầu các Ủy ban, các Ty nghiên cứu thi hành chu đáo, khẩn trương, có gì khó khăn trở ngại, cần phản ánh kịp thời để Bộ góp ý kiến giải quyết.

Hà nội, ngày 27 tháng 6 năm 1958

Bộ trưởng Bộ Thương binh

Bác sỹ VŨ ĐÌNH TỤNG

## TIÊU CHUẨN LƯƠNG ĐỂ TÍNH TIỀN TUẤT CÁN BỘ DÂN, CHÍNH

(Theo thang lương 17 bậc nghị định 650-TTg ngày 30-12-1955)

CHỨC VỤ	Thang lương mới		3 tháng	4 tháng rưỡi	4 tháng	4 tháng rưỡi	5 tháng
	Bậc	Lương					
Bộ trưởng . . . . .	4	97.500	292.500	311.200	390.000	438.750	487.500
Thứ trưởng, Chủ tịch khu, Hà-nội, Hải-phòng . . . . .	5	81.900	245.700	286.650	327.600	368.550	409.500
Phó Chủ tịch khu, Hà-nội, Hải- phòng, Đồng lý văn phòng, Giám đốc Nha, Vụ Chánh văn phòng.	6	68.900	206.700	241.150	275.600	310.050	344.500
Ủy viên Hành chính khu, Hà-nội, Hải-phòng, Phó Đồng lý văn phòng, Thanh tra . . . . .	7	59.800	179.400	209.300	239.200	269.100	299.000
Chủ tịch tỉnh . . . . .	8	54.600	163.800	191.100	218.400	245.700	273.000
Phó Chủ tịch tỉnh . . . . .	9	49.400	148.200	172.900	197.600	222.300	247.000
Ủy viên tỉnh . . . . .	10	44.200	132.600	154.700	176.800	198.900	221.000
Chủ tịch huyện . . . . .	11	40.300	120.900	141.050	161.200	181.350	201.500
Phó Chủ tịch huyện . . . . .	12	36.400	109.200	127.400	145.600	163.800	182.000
Ủy viên huyện . . . . .	13	33.200	99.600	116.200	132.800	149.400	166.000
	14	31.200	93.600	109.200	124.800	140.400	156.000
Nhân viên . . . . .	15	29.380	88.140	102.870	117.520	132.210	146.900
	16	27.560	82.680	96.460	110.240	124.020	137.800

CHỨC VỤ	5 tháng rưỡi	6 tháng	6 tháng rưỡi	7 tháng	7 tháng rưỡi	8 tháng	8 tháng rưỡi
Bộ trưởng . . . . .	536.250	585.000	633.750	682.500	731.250	780.000	828.750
Thứ trưởng, Chủ tịch khu, Hà-nội, Hải-phòng . . . . .	450.450	491.400	532.350	573.300	614.250	655.200	696.150
Phó Chủ tịch khu, Hà-nội, Hải- phòng, Đồng lý văn phòng, Giám đốc Nhà, Vụ, Chánh văn phòng.	378.950	413.400	447.850	482.300	516.750	551.200	585.650
Ủy viên Hành chính khu, Hà-nội, Hải-phòng, Phó Đồng lý văn phòng Thanh tra . . . . .	328.900	358.800	388.700	418.600	448.500	478.400	508.300
Chủ tịch tỉnh . . . . .	300.300	327.600	354.900	382.200	409.500	436.800	464.100
Phó Chủ tịch tỉnh . . . . .	271.700	296.400	321.100	345.800	370.500	395.200	419.900
Ủy viên tỉnh . . . . .	243.100	265.200	287.300	309.400	331.500	353.600	375.700
Chủ tịch huyện . . . . .	221.650	241.800	261.950	282.100	302.250	322.400	342.550
Phó Chủ tịch huyện . . . . .	200.000	218.400	236.600	254.800	273.000	291.200	309.400
Ủy viên huyện . . . . .	182.600 171.600	199.200 187.200	215.800 202.800	232.400 218.400	249.000 234.000	265.600 249.600	282.200 265.200
Nhân viên . . . . .	161.590 151.580	176.280 165.360	190.970 179.140	205.660 192.920	220.350 206.700	235.040 220.480	249.730 234.260

CHỨC VỤ	9 tháng	9 tháng rưỡi	10 tháng	10 tháng rưỡi	11 tháng	11 tháng rưỡi	12 tháng
Bộ trưởng . . . . .	877.500	926.250	975.000	1.023.750	1.072.500	1.121.250	1.170.000
Thứ trưởng, Chủ tịch khu, Hà-nội, Hải-phòng . . . . .	737.100	778.050	819.000	859.950	900.900	941.850	982.800
Phó Chủ tịch Khu, Hà-nội, Hải- phòng, Đồng lý văn phòng, Giám đốc Nhà, Vụ, Chánh văn phòng	620.100	654.550	689.000	723.450	757.900	792.350	826.800
Ủy viên Hành chính Khu, Hà-nội, Hải-phòng, Phó Đồng lý văn phòng Thanh tra . . . . .	538.200	563.100	598.000	627.900	657.800	687.700	717.600
Chủ tịch tỉnh . . . . .	491.400	518.700	546.000	573.300	600.600	627.900	655.200
Phó Chủ tịch tỉnh . . . . .	444.600	469.800	494.000	518.700	543.400	568.100	592.800
Ủy viên tỉnh . . . . .	397.800	419.900	442.000	464.100	486.200	508.300	530.400
Chủ tịch huyện . . . . .	362.700	382.800	403.000	423.150	443.300	463.450	483.600
Phó Chủ tịch huyện . . . . .	327.600	345.800	364.000	382.200	400.400	418.600	436.800
Ủy viên huyện . . . . .	298.800 280.800	315.400 296.400	332.600 312.000	348.600 327.600	365.200 343.200	381.800 358.800	398.400 374.400
Nhân viên . . . . .	264.420 248.040	279.110 261.820	293.800 275.600	308.490 289.380	323.180 303.160	337.870 316.940	352.560 330.720

09668550

ỦY BAN HÀNH CHÍNH

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA

Độc lập — Tự do — Hạnh phúc

★

Ngày . . . tháng . . . năm 1958

ỦY BAN HÀNH CHÍNH . . .

Căn cứ :

— Nghị định số 1.060/TTg ngày 27-9-1956 của Thủ tướng phủ ban hành chế độ tiền tuất cấp cho gia đình Liệt sĩ.

— Thông tư số 58 TB/LS4 ngày 10-10-1956 của Bộ Thương binh quy định chi liệt thi hành nghị định nói trên.

— Chỉ thị số . . . ngày . . . của Bộ Thương binh ủy quyền xét cấp tiền tuất cho Ủy ban Hành chính các địa phương

**QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** — Nay trợ cấp tiền tuất cho các gia đình Liệt sĩ có tên sau đây :

1— Ông Nguyễn văn Năm, nguyên quán . . . trú quán . . . có con là Nguyễn văn Ba, Chủ tịch Huyện, thoát ly 1-6-1946, hy sinh 1-6-1954 có bằng Tổ quốc ghi công số . . . giấy chứng nhận Gia đình Liệt sĩ số . . . được trợ cấp tiền tuất là : (8 tháng lương)  $40.300đ \times 8 = 322.400đ$ .

2— Bà Đặng thị Ý, nguyên quán . . . trú quán . . . có chồng là Vũ văn Bách, Y sĩ trình độ sơ cấp thoát ly 19-8-1945, hy sinh 19-8-1949, có bằng Tổ quốc ghi công số . . . Giấy chứng nhận Gia đình Liệt sĩ số . . . được trợ cấp tiền tuất là : (5 tháng lương)  $31.200 \text{ đồng} \times 5 = 156.000đ$ .

3— Bà nguyên thị Hà, nguyên quán . . . , trú quán . . . có con là Nguyễn văn Hải, công nhân Hãng Aviat, hy sinh 15-3-1940, có bằng Tổ quốc ghi công số . . . Giấy chứng nhận Gia đình Liệt sĩ số . . . được cấp tiền tuất (tiêu chuẩn bán thoát ly) . . . . . 50.000đ.

**Điều 2.** — Ông Chánh văn phòng Ủy ban Hành chính tỉnh . . . chiếu quyết định thi hành.

ỦY BAN HÀNH CHÍNH . . .

Ký tên

Nơi nhận

Ủy ban Hành chính

(hay Ty Thương binh)

Tỉnh . . . . .

2 bản

Đề

và vào sổ tra cứu để theo dõi